

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 105/2023/DS-PT

Ngày: 20 - 7 - 2023

V/v “Tranh chấp chia tài sản chung
và thừa kế tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Cao Văn Lạc

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Trường
Bà Võ Thị Mỹ Dung

- Thư ký phiên tòa: Bà Lưu Thị Nhơn – Thư ký của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long: Bà Lữ Thị Tuyết Lan - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 20 tháng 7 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 73/2023/TLPT-DS ngày 15 tháng 5 năm 2023 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung và thừa kế tài sản”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 111/2021/DSST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân huyện Thành phố V, tỉnh L bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 101/2023/QĐPT-DS ngày 31 tháng 5 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 106/QĐ – PT ngày 27 tháng 6 năm 2023 ; Quyết định hoãn phiên tòa số: 109/2023/QĐ – PT ngày 10 tháng 7 năm 2023 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn:

1.1. Bà Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1966; địa chỉ: Số 30C, khóm Tân Quới Tây, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L;

1.2. Ông Nguyễn Thành S, sinh năm 1950; địa chỉ: Số 156/85, Khóm 4, phường Trung Dũng, thành phố B, tỉnh N;

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn ông Nguyễn Thành S: Bà Nguyễn Thị Thu V; địa chỉ: Số 30C, khóm Tân Quới Tây, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L

là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Thành S (theo văn bản ủy quyền ngày 05/9/2017);

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Thành M, sinh năm 1970; địa chỉ: Số 18, khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L;

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Nguyễn Thị Tuyết H, sinh năm 1953; địa chỉ: Số 143, Tổ 8B, khóm Vĩnh Bình, phường Tân Ngãi, thành phố V, tỉnh L;

3.2. Bà Nguyễn Thị Thu O, sinh năm 1957; địa chỉ: Số 149A, Tổ 6, khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L;

3.3. Bà Nguyễn Thị Thu K; địa chỉ: Số 18A, khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L;

3.4. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam; địa chỉ trụ sở chính: Số 2 Láng Hạ, Ba Đình, Hà Nội.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam: Ông Lư Nhật B - Chức vụ: Giám đốc Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố V - Phòng Giao dịch M (theo giấy ủy quyền số: 226/NHNoTPVL ngày 15/10/2021); địa chỉ trụ sở Phòng giao dịch M: Số 270, khóm Tân Thuận An, phường Tân Ngãi, thành phố V, tỉnh L;

3.5. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín; địa chỉ trụ sở chính: Số 266-268, Lầu 8, đường Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường 8, Quận A, Thành phố C.

Người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín: Ông Võ Phú C - Chức vụ: Trưởng phòng Cá nhân Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh tỉnh L (theo giấy ủy quyền số: 246/2020/UQ-CNVL ngày 23/7/2020); địa chỉ trụ sở chi nhánh: Số 35B, đường 3-2, Phường 1, thành phố V, tỉnh L;

- Người kháng cáo: bị đơn Ông Nguyễn Thành M; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Bà Nguyễn Thị Tuyết H, Bà Nguyễn Thị Thu O.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2017, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 26/10/2017 của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu V và quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn trình bày:

1. Về quan hệ huyết thống: Cha bà V là cụ Nguyễn Văn Ng, sinh năm 1925, chết ngày 19/01/2005 và mẹ là cụ Nguyễn Thị Th, sinh năm 1929, chết ngày 15/4/2012. Cụ Ng và cụ Th sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1949, không có đăng ký kết hôn, có 05 người con chung tên: Nguyễn Thành S, sinh năm 1950; Nguyễn Thị Tuyết

H, sinh năm 1953; Nguyễn Thị Thu O, sinh năm 1957; Nguyễn Thị Thu V, sinh năm 1966; Nguyễn Thành M, sinh năm 1970; cụ Ng và cụ Th không có con nuôi, con riêng. Cụ Ng và cụ Th chết để lại di chúc ngày 16/9/2002 nhưng di chúc không hợp pháp.

2. Về di sản gồm có:

$\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa số 8; tờ bản đồ số 5 (tư liệu 60/CP); địa chỉ: Khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V. Khi thực hiện đo đạc cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án Vlap ghi nhận thành thửa số 16; tờ bản đồ số 8; diện tích 3.756,2m²; mục đích sử dụng: Đất trồng cây lâu năm; được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp ngày 16/7/2015; cấp cho hộ ông Nguyễn Thành M.

$\frac{1}{2}$ quyền sử dụng đất thuộc thửa số 3; tờ bản đồ số 5 (tư liệu 60/CP); địa chỉ: Khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V. Khi thực hiện đo đạc cấp đổi giấy chứng nhận theo dự án Vlap ghi nhận thành thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; được Ủy ban nhân dân thành phố Vĩnh Long cấp ngày 16/7/2015; cấp cho hộ ông Nguyễn Thành M.

01 căn nhà cấp 4. Kết cấu: Khung BTCT, màu vàng, vách tường, nền lót gạch men, mái tole, không còn giá trị sử dụng nên bà không yêu cầu chia.

3. Về thực hiện nghĩa vụ tài sản do cụ Ng và cụ Th chết để lại: Không có.

Bà Nguyễn Thị Thu V yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho bà V:

Đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.756,2m²: Bà yêu cầu được chia tài sản chung trong hộ gia đình là $\frac{1}{4}$ (bà, cụ Ng, cụ Th, ông M) của thửa đất là 939,05m² (3.756,2m²: 04 người) và yêu cầu được hưởng thừa kế một phần di sản của cha, mẹ bà để lại là 375,6m² (1.878,1m²: 05 người con); tổng số m² đất bà yêu cầu được hưởng đối với thửa đất số 16 là 1.314,6m².

Đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.253,5m²: Bà yêu cầu được chia tài sản chung trong hộ gia đình là $\frac{1}{4}$ (bà, cụ Ng, cụ Th, ông M) của thửa đất là 313,3m² (1.253,5m²: 4 người) và yêu cầu được hưởng thừa kế một phần di sản của cha, mẹ bà để lại là 125,3m² (626,7m²: 05 người con); tổng số m² đất bà yêu cầu được hưởng đối với thửa đất số 4 là 438,7m².

Bà yêu cầu được chia tổng diện tích của 02 thửa số 16 và số 4 là 1.753,3m². Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc ngày 20/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V thì bà yêu cầu được chia là 1.346,2m² (trong đó 294,6m² thuộc chiết thửa số 4 và 1.051,6m² thuộc chiết thửa số 16 theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V). Đối với phần chênh lệch 407,1m² bà yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Trong đơn khởi kiện ngày 02/10/2017, đơn khởi kiện sửa đổi bổ sung ngày 26/10/2017 của nguyên đơn Nguyễn Thành S và quá trình giải quyết vụ án có bà Nguyễn Thị Thu V là người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:

Ông Nguyễn Thành S yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông S:

Đối với thửa đất số 16, tờ bản đồ số 8, diện tích 3.756,2m²: Ông yêu cầu được hưởng thừa kế một phần di sản của cha, mẹ ông để lại là 375,6m² (1.878,1m²: 05 người con). Đối với thửa đất số 4, tờ bản đồ số 7, diện tích 1.253,5m²: Ông yêu cầu được hưởng thừa kế một phần di sản của cha, mẹ ông để lại là 125,3m² (626,7m² : 05 người con).

Ông S yêu cầu được chia tổng diện tích của 02 thửa số 16 và 4 là 500,97m². Tuy nhiên, theo kết quả đo đạc ngày 20/6/2018 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V thì ông yêu cầu được chia là 318,5m² thuộc chiết thửa số 16 (theo Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V). Đối với phần chênh lệch 182,4m² ông yêu cầu Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 05/8/2020 của bị đơn ông Nguyễn Thành M và quá trình giải quyết vụ án bị đơn trình bày:

Về quan hệ huyết thống và thực hiện nghĩa vụ tài sản do cụ Ng và cụ Th chết để lại: Ông thống nhất với lời trình bày của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V.

Ngoài ra, năm 2012, ông có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch M số tiền 250.000.000 đồng để trị bệnh cho cụ Th và có thể chấp thửa đất số 8 (thửa mới số 16), tờ bản đồ số 5, diện tích 3.781,2m². Ngày 31/01/2018, ông đã trả tất toán xong hợp đồng tín dụng và đã giải chấp quyền sử dụng đất cho ông. Đối với số tiền ông vay 250.000.000 đồng, trước đây ông yêu cầu bà V, bà H, bà O và ông S trả lại cho ông; nay ông xin rút lại yêu cầu, không yêu cầu bà V, bà H, bà O, ông S trả lại cho ông số tiền trên.

Đối với thửa đất số 4, ông đăng ký thế chấp vay vốn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh L. Đối với thửa số 16 thì ông không thể chấp vay vốn ở tổ chức, cá nhân nào khác. Ngày 24/01/2019, ông và bà K có vay số tiền 300.000.000 đồng, thời hạn vay 48 tháng, ông và bà K cùng chịu trách nhiệm trả nợ.

Ông không có ý kiến gì về việc cấp đổi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với 02 thửa đất, từ thửa số 8 theo tư liệu 60/CP sang dự án VLAP thành thửa 16 và thửa số 3 theo tư liệu 60/CP sang dự án VLAP thành thửa số 4.

Ông yêu cầu chia theo di chúc ngày 16/9/2002. Chia cho bà V được hưởng 600m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16). Bà Oanh được hưởng 500m² thửa đất số 8 (thửa mới số

16), bà H được hưởng 500m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16) theo di chúc ngày 16/9/2002. Tuy nhiên, ông với bà O và bà H đã thỏa thuận xong, còn ông S không nhận để lại cho ông sau này giỗ ông bà tu bổ mồ mã.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 18/5/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Tuyết H trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống và quan hệ di sản. Bà yêu cầu Tòa án chia theo di chúc ngày 16/9/2002 là bà được hưởng 500m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16). Tuy nhiên, trong trường hợp chia theo di chúc hoặc chia theo pháp luật thì bà cũng không nhận mà cho lại ông M.

Tại biên bản ghi lời khai ngày 16/3/2021 của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu O trình bày:

Bà thống nhất với ý kiến trình bày của nguyên đơn và bị đơn về quan hệ huyết thống và quan hệ di sản. Bà yêu cầu Tòa án chia theo di chúc ngày 16/9/2002 là bà được hưởng 500m² thửa đất số 8 (thửa mới số 16). Tuy nhiên, trong trường hợp chia theo di chúc hoặc chia theo pháp luật thì bà cũng không nhận mà cho lại ông Minh.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thu K: Tòa án tổng đạt thông báo thụ lý vụ án, thông báo ngày mở phiên họp việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải hợp lệ nhiều lần nhưng bà K đều vắng mặt, không cung cấp chứng cứ.

Tại bản khai ý kiến ngày 13/02/2018 và quá trình giải quyết vụ án của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam có bà Nguyễn Bửu Ng và ông Lư Nhật B là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngày 01/02/2015, ông Nguyễn Thành M có vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Việt Nam - Phòng giao dịch M số tiền 250.000.000 đồng theo Hợp đồng tín dụng số 7301LAV201500272 ngày trả nợ cuối cùng 09/02/2018. Ngày 31/01/2018, ông M đã trả hết khoản nợ trên và được Ngân hàng trả lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số V564577, thuộc thửa số 8, tờ bản đồ số 5, diện tích 3.781,2m²; địa chỉ: Khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V cho ông M nên Ngân hàng không có yêu cầu gì thêm.

Tại biên bản hòa giải ngày 08/10/2021 và quá trình giải quyết vụ án người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín có ông Võ Phú C là người đại diện theo ủy quyền trình bày:

Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh L (sau đây viết tắt là: Ngân hàng) và ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Thu K ký Hợp đồng cho vay số

LD1902301042 ngày 24/01/2019. Số tiền cho vay: 300.000.000 đồng; mục đích vay: Bổ sung vốn kinh doanh vật tư nông nghiệp, tạp hóa; giải ngân ngày: 24/01/2019; thời hạn vay: 04 năm, ngày trả hết nợ 24/01/2023; lãi suất vay: Sáu tháng đầu tiên là 12%/năm; lãi suất nợ quá hạn: 150% lãi suất trong hạn vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn; vốn, lãi vay trả định kỳ hàng tháng vào ngày 17, mỗi tháng trả 6.250.000 đồng và tiền lãi theo dư nợ giảm dần, trả 48 kỳ; phạt chậm trả lãi 10%/năm.

Tài sản thế chấp để đảm bảo cho khoản vay vốn của ông M và bà K theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 gồm: Quyền sử dụng đất thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; địa chỉ: Ấp Tân Vĩnh, xã Trường An, thành phố V, tỉnh L và tài sản gắn liền với đất. Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 được công chứng ngày 24/01/2019 tại Văn phòng công chứng T và đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 24/01/2019 tại Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V. Tạm tính đến ngày 17/9/2021, ông M và bà K còn nợ Ngân hàng tiền vốn gốc 100.000.000 đồng và tiền lãi.

Ngân hàng yêu cầu Tòa án giải quyết: Trường hợp nếu yêu cầu của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận hoặc chấp nhận một phần thì: Buộc ông M và bà K trả ngay cho Ngân hàng số tiền vốn còn nợ 81.250.000 đồng và tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng số: Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019 đến khi thanh toán dứt nợ; ông M và bà K không thực hiện nghĩa vụ hoặc thực hiện nghĩa vụ không đầy đủ thì Ngân hàng yêu cầu Cơ quan Thi hành án kê biên bán đấu giá tài sản theo Hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019. Trường hợp Tòa án không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn thì vẫn tiếp tục thực hiện hợp đồng vay.

* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 111/2021/DSST ngày 30/12/2021 của Tòa án nhân dân Thanh phố V, tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a và điểm c khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 92, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228, các Điều 266, 273, 147, 157, 158, 164, 165 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 650, 652, 653, 655, 656, 658 của Bộ luật Dân sự năm 1995.

Căn cứ Điều 116, 117, 119, 122, 130, 131, 212, 218, 219, 318, 319, 407, 408, 500, 623, 630, 643, 649, 650, 651, 660, 688 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Căn cứ Điều 98, Điều 166, khoản 1 Điều 167, khoản 1 Điều 168, điểm d khoản 1 Điều 169, Điều 170, điểm đ khoản 1 Điều 179, Điều 203 của Luật Đất đai năm 2013.

Căn cứ Điều 27 Nghị quyết số: 326 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Tuyên xử:

1. Về nội dung:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành S.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-2, diện tích 293,8m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 4-5, diện tích 0,7m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 4-6, diện tích 0,1m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 16-3, diện tích 1.051,6m², đất trồng cây lâu năm; tờ bản đồ số 7 và 8; phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V (đính kèm).

Giao cho ông Nguyễn Thành S được quyền sử dụng phần đất thuộc thửa số 16-2; diện tích 318,5m²; đất trồng cây lâu năm; tờ bản đồ số 8; đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V (đính kèm).

Giao cho ông Nguyễn Thành M được quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-1, diện tích 938,4m² (đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 638,4m²); thửa số 4-4, diện tích 2,7m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 16-1, diện tích 2.317,1m², đất trồng cây lâu năm; tờ bản đồ số 7 và 8; phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V (đính kèm).

Bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Thành S và ông Nguyễn Thành M liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại cho bà Nguyễn Thị Thu V 146.890.050đ (một trăm bốn mươi sáu triệu, tám trăm chín mươi nghìn, không trăm năm mươi đồng). Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Thành S 59.823.300đ (năm mươi chín triệu, tám trăm hai mươi ba nghìn, ba trăm đồng).

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sở hữu, sử dụng hàng rào khung trụ BTCT, tường gạch, song sắt, diện tích 18,56m² (8 mét x 2,32 mét) trên thửa đất số 4.

Buộc bà Nguyễn Thị Thu V có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Nguyễn Thành M giá trị hàng rào với số tiền 9.208.313đ (chín triệu, hai trăm lẻ tám nghìn, ba trăm mười ba đồng).

Vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh L với ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300,0m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L do hộ ông Nguyễn Thành M đứng tên; được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2015.

Dành cho ông Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín một vụ kiện dân sự khác để khởi kiện ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K về tranh chấp Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019 (khi có yêu cầu).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí sơ thẩm, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo luật định.

* Ngày 13/01/2022 bị đơn ông Nguyễn Thanh M có đơn kháng cáo với nội dung như sau:

Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng công nhận nội dung di chúc ngày 16/9/2022 của cha mẹ, chỉ tuyên chấp nhận cho bà V được chỉ định trong di chúc và căn cứ theo ý kiến của bà V được thể hiện qua các biên bản họp nội bộ gia đình và ý kiến của các anh chị em trong gia đình; bác yêu cầu khởi kiện của ông S vì ông đã có ý kiến từ chối nhận phần đất ông được chỉ định nhận và xin được nhận tiền là 12.000.000đ và ông son đã nhận xong thể hiện qua việc ký nhận tiền ở phần cuối của biên bản họp gia đình lần 2 ngày 07/7/2013.

* Ngày 14/01/2022 bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Thu O cùng có đơn kháng cáo với cùng nội dung như sau:

Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng công nhận nội dung di chúc ngày 16/9/2022 của cha mẹ: Nguyễn Thị Thu V được hưởng 600m², Nguyễn Thị Thu O được hưởng 500m²; Nguyễn Thị Tuyết H được hưởng 500m²; Nguyễn Thành S từ chối mà giao cho Nguyễn Thành M và đã nhận 12.000.000đ nên không chia; Nguyễn Thành M hưởng phần còn lại.

* Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2022/DSPT ngày 05 tháng 4 năm 2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L đã quyết định:

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự 2015;

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Thu O, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành S.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng phần đất thửa 16-3 diện tích 1.051,6m² đất trồng cây lâu năm tờ bản đồ số 8 phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, Thành phố V, tỉnh L có vị trí và tứ cận như trích đo (kèm theo)

Giao cho ông Nguyễn Thành M được quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-1, diện tích 938,4m² (đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 638,4m²); thửa số 4-4, diện tích 2,7m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 16-1, diện tích 2.317,1m², đất trồng cây lâu năm; diện tích 318,5m² thửa 4-2 diện tích 293,8m² thửa 4-5, thửa 4-6 tờ bản đồ số 7 và 8 do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long (đính kèm).

Bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Thành M liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Nguyễn Thị Thu V 159.111.000đ. Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Thành S 98.754.000đ.

Vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh L với ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300,0m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L do hộ ông Nguyễn Thành M đứng tên; được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2015.

Dành cho ông Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín một vụ kiện dân sự khác để khởi kiện ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K về tranh chấp Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019 (khi có yêu cầu).

Dành cho bà Nguyễn Thị Thu V vụ kiện tranh chấp lỗi đi nếu có yêu cầu.

*** Tại Quyết định giám đốc thẩm số 18/2023/DS- GĐT ngày 09 tháng 2 năm 2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố C đã quyết định:**

Căn cứ điều 325, Điều 334, Điều 337, Điều 342, Điều 343, Điều 348 và Điều 349 của Bộ luật dân sự 2015;

Chấp nhận một phần kháng nghị giám đốc thẩm số 186/QĐKNGĐT – VKS – DS ngày 09/9/2022 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố C.

Hủy Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2022/DSPT ngày 05/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L xét xử vụ án dân sự về việc “Tranh chấp về thừa kế” giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Thanh S; bị đơn ông Nguyễn Thành M (và những người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan khác)

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại vụ án theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm: bị đơn Nguyễn Thành M, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Nguyễn Thị Tuyết H, Nguyễn Thị Thu O rút một phần nội dung kháng cáo đối với ông Nguyễn Thành S vì khi xét xử phúc thẩm theo Bản án số 50/2022/DSPT ngày 05/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long có hiệu lực pháp luật thì ông S đã nhận giá trị đất xong. Giữ yêu cầu kháng cáo công nhận di chúc ngày 16/9/2002 của cụ Ng và cụ Th và yêu cầu chia theo di chúc.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và người tham gia tố tụng: Tất cả đều tuân thủ đúng quy định của pháp luật từ khi thụ lý vụ án đến xét xử phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H và bà Nguyễn Thị Thu O rút một phần nội dung kháng cáo đối với ông Nguyễn Thành S, vì ông S đã nhận giá trị đất xong. Giữ nguyên yêu cầu Công nhận di chúc ngày 16/9/2002 của cụ Ng và cụ Th, yêu cầu chia theo di chúc.

Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của ông M, bà H, bà O là tự nguyện. Áp dụng khoản 1 Điều 289 Bộ Luật tố tụng dân sự, đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã rút.

- Căn cứ khoản 1 Điều 289, khoản 2 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

+ Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H và bà Nguyễn Thị Thu O đã rút.

+ Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H và bà Nguyễn Thị Thu O.

- Sửa bản án dân sự sơ thẩm.

+ Hủy đình chỉ một phần bản án sơ thẩm về vô hiệu hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh L với ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K.

+ Giao cho bà V được quyền sử dụng chiết thửa 16-3 diện tích $1.051,6\text{m}^2$ + chiết thửa 4-2 diện tích $293,8\text{m}^2$ + chiết thửa 4-3 diện tích $4,4\text{m}^2$ + chiết thửa 4-5, diện tích $0,7\text{m}^2$ + chiết thửa 4-6 diện tích $0,1\text{m}^2$. Tổng cộng = $1.350,6\text{m}^2$ loại đất thổ vườn, trong đó có 105m^2 đất ở.

(Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long)

Buộc ông M hoàn giá trị phần diện tích chênh lệch cho bà V với số tiền 100.953.000đ.

Buộc bà V có nghĩa vụ hoàn lại cho ông M giá trị hàng rào với số tiền 9.208.313 đồng. Giao cho bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sở hữu, sử dụng hàng rào khung trụ BTCT, tường gạch, song sắt, diện tích $18,56\text{m}^2$ (8 mét x 2,32 mét) trên thửa đất số 4.

+ Giao cho ông Nguyễn Thành Mi được quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-1, diện tích $938,4\text{m}^2$ + thửa số 4-4, diện tích $2,7\text{m}^2$ loại đất thổ vườn; thửa số 16-1, diện tích $2.317,1\text{m}^2$ + thửa 16-2 diện tích $318,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm. Tổng cộng = $3.567,7\text{m}^2$ loại đất thổ vườn, trong đó có 195m^2 đất ở.

(Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V).

Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành M liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký QSDĐ theo quy định của pháp luật.

* về án phí dân sự sơ thẩm: do sửa án nên án phí dân sự sẽ được tính lại cụ thể như sau:

Bà Vân phải chịu: $(385.092.750\text{đ} + 154.037.100\text{đ} = 539.129.850\text{đ}) + 9.208.313\text{đ}$ (giá trị hàng rào) = 548.338.163đ.

$20.000.000\text{đ} \times 4\% 148.338.163\text{đ} = 25.933.526\text{đ}$

+ Ông Minh phải chịu: $(385.092.750\text{đ} + 462.111.300\text{đ} = 847.204.050\text{đ})$

$36.000.000\text{đ} + 3\% 47.204.050\text{đ} = 37.416.121\text{đ}$

* Về án phí phúc thẩm: Ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H và bà Nguyễn Thị Thu O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định.

[1] Về thủ tục tố tụng: Ngày 30/12/2021 Tòa án nhân dân Thành phố V, tỉnh L xét xử và tuyên án sơ thẩm. 13/01/2022 bị đơn ông Nguyễn Thành M có đơn kháng cáo; Ngày 14/01/2022 bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Thu O có đơn kháng

cáo là còn trong thời hạn kháng cáo; theo quy định tại Điều 273 được xem xét giải quyết theo thủ tục phúc thẩm được qui định tại Điều 293 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

Xét nội dung kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh M yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng công nhận nội dung di chúc ngày 16/9/2022 của cha mẹ, chấp nhận cho bà V được chỉ định trong di chúc và căn cứ theo ý kiến của bà V được thể hiện qua các biên bản họp nội bộ gia đình và ý kiến của các anh chị em trong gia đình; bác yêu cầu khởi kiện của ông S vì ông đã có ý kiến từ chối nhận phần đất ông được chỉ định nhận và xin được nhận tiền là 12.000.000đ và ông S đã nhận xong thể hiện qua việc ký nhận tiền ở phần cuối của biên bản họp gia đình lần 2 ngày 07/7/2013 và đơn kháng cáo của bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Thu O cùng có nội dung: Yêu cầu cấp phúc thẩm xét xử theo hướng công nhận nội dung di chúc ngày 16/9/2022 của cha mẹ: Nguyễn Thị Thu V được hưởng 600m², Nguyễn Thị Thu O được hưởng 500m²; Nguyễn Thị Tuyết H được hưởng 500m²; Nguyễn Thành S từ chối mà giao cho Nguyễn Thành M và đã nhận 12.000.000đ nên không chia; Nguyễn Thành M hưởng phần còn lại.

Tại Bản án dân sự phúc thẩm số 50/2022/DSPT ngày 05/4/2022 quyết định: Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Thu O, sửa một phần bản án sơ thẩm.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành S.

Giao cho bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sử dụng phần đất thửa 16-3 diện tích 1.051,6m² đất trồng cây lâu năm tờ bản đồ số 8 phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, Thành phố V, tỉnh Vĩnh L có vị trí và tứ cận như trích đo (kèm theo)

Giao cho ông Nguyễn Thành M được quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-1, diện tích 938,4m² (đất ở 300m², đất trồng cây lâu năm 638,4m²); thửa số 4-4, diện tích 2,7m², đất trồng cây lâu năm; thửa số 16-1, diện tích 2.317,1m², đất trồng cây lâu năm; diện tích 318,5m² thửa 4-2 diện tích 293,8m² thửa 4-5, thửa 4-6 tờ bản đồ số 7 và 8 do ông M đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L; có vị trí và tứ cận như Trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Vĩnh Long (đính kèm).

Bà Nguyễn Thị Thu V, ông Nguyễn Thành M liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất theo quy định của pháp luật.

Buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại giá trị đất cho bà Nguyễn Thị Thu V 159.111.000đ. buộc ông Nguyễn Thành M có trách nhiệm hoàn lại cho ông Nguyễn Thành S 98.754.000đ.

Vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh L với ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300,0m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L do hộ ông Nguyễn Thành M đứng tên; được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2015.

Dành cho ông Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín một vụ kiện dân sự khác để khởi kiện ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K về tranh chấp Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019 (khi có yêu cầu).

Dành cho bà Nguyễn Thị Thu V vụ kiện tranh chấp lỗi đi nếu có yêu cầu.

* Ngày 29/4/2022 bà Nguyễn Thị Thu V có đơn đề nghị xem xét Bản án dân sự phúc thẩm. Tại quyết định giám đốc thẩm số 18/2023/DS-GĐT ngày 09/02/2023 của Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố C Quyết định hủy Bản án dân sự phúc thẩm 50/2021/DSPT ngày 05/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L. Giao hồ sơ về Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm ông M và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan bà H và bà O rút một phần yêu cầu kháng cáo về phần của ông Nguyễn Thành S. Xét việc rút một phần yêu cầu kháng cáo của ông M, bà H, bà O là tự nguyện nên đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo đã rút.

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Cụ Ng và cụ Th chết có để lại di chúc ngày 16/02/2002. Di chúc của cụ Ngh và cụ Th lập về hình thức không có công chứng, chứng thực; không có giấy chứng nhận sức khỏe của cụ Ng và cụ Th tại thời điểm lập di chúc; di chúc có 04 trang mỗi trang không được đánh số thứ tự và không có chữ ký, điểm chỉ của người lập di chúc. Do đó, di chúc không phù hợp với quy định tại các Điều 650, 652, 653, 655, 656, 658 của Bộ luật Dân sự năm 1995. Ngoài ra, cụ Ng và cụ Th lập di chúc định đoạt toàn bộ 02 quyền sử dụng đất thuộc phần tài sản của bà V và ông M là không hợp pháp, do đó phần di sản của cụ Ng và cụ Th sẽ được chia theo pháp luật là có cơ sở.

Thửa số 8 diện tích 3781.2m^2 và thửa số 3 diện tích 1279.7m^2 là do ông Nguyễn Thành M đứng tên kê khai đăng ký vào ngày 23/5/2000. Đến ngày 29/5/2002 ông M có đơn xin đăng ký quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở với hình thức đăng ký hộ gồm có ông M, cụ Nguyễn Văn Ng, cụ Nguyễn Thị Th, bà Nguyễn Thị Thu V. Ngày 01/9/2002 hộ ông M được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 8, ngày 07/4/2003 hộ ông Minh được Ủy ban nhân dân thị xã V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa 3. Khi cấp đổi vlap thửa số 8 và thửa số 3 chỉ thay đổi về phần diện tích còn thành viên trong hộ không thay đổi. Thửa số 8 nay là thửa 16 diện tích $3756,2\text{m}^2$, thửa số 3 nay là thửa số 4 diện tích $1253,5\text{m}^2$ ông M kê khai là hộ gia đình do đó thuộc sở hữu chung của cụ Ng, cụ Th, ông M và bà V

Diện tích tranh chấp theo đo đạc thực tế thuộc thửa số 4 và thửa số 16 tờ bản đồ số 7 và số 8 là $4.927,3\text{m}^2$ (Trong đó có 300m^2 đất ở). Ông M cũng thống nhất đây là tài sản chung nên bà V yêu cầu chia cho bà V $\frac{1}{4}$ tài sản chung là có căn cứ.

Giá trị tài sản chung: các đương sự thống nhất với kết quả định giá của Hội đồng định giá ngày 29/7/2020. Mức giá đất ở $700.000\text{đ}/\text{m}^2$; đất trồng cây lâu năm $270.000\text{đ}/\text{m}^2$. Như vậy giá trị tài sản chung:

Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019, thửa 16 + thửa 4 có tổng diện tích $4.927,3\text{m}^2$ (trong đó có 300m^2 đất ở). Tổng giá trị tài sản $210.000.000\text{đ} + 1.330.371.000\text{đ} = 1.540.371.000\text{đ} : 4 = 385.092.750\text{đ}/\text{phần}$.

Di sản của cụ Ng, cụ Th = $770.185.500\text{đ} : 5 = 154.037.100\text{đ}/\text{kỷ phần}$.

Tổng diện tích thửa 16 + thửa 4 = $4.927,3\text{m}^2$ (trong đó có 300m^2 đất ở) : 4 = $1.231,85\text{m}^2/\text{phần}$.

Do đó di sản thừa kế của cụ Ng cụ Th để lại là $2.463,65\text{m}^2$ (trong đó có 150m^2 đất thổ) : 5 = $492,73\text{m}^2/\text{kỷ phần}$.

Bà H và bà O không nhận kỷ phần thừa kế mà cho lại kỷ phần thừa kế cho ông M nên ghi nhận sự tự nguyện của bà H và bà O. Ông S được hưởng kỷ phần thừa kế $492,73\text{m}^2$. Sau khi Bản án dân sự phúc thẩm 50/2021/DSPT ngày 05/4/2022 của Tòa án nhân dân tỉnh L có hiệu lực ông M đã thi hành xong cho ông S số tiền $98.754.000\text{đ}$ theo Quyết định thi hành án số 881/QĐ-CCTHADS ngày 16/5/2022 nên công nhận phần diện tích của ông S được hưởng thuộc quyền sử dụng của ông M. Bà V được chia tài sản chung là $1.231,85\text{m}^2$ và hưởng kỷ phần thừa kế $492,73\text{m}^2$. Tổng cộng bà V được hưởng $1.724,58\text{m}^2$.

Bà V được chia và hưởng phần đất thừa kế tại chiết thửa 16-3 diện tích $1.051,6\text{m}^2$ + chiết thửa 4-2 diện tích $293,8\text{m}^2$ + chiết thửa 4-3 diện tích $4,4\text{m}^2$ + chiết thửa 4-5, diện tích $0,7\text{m}^2$ + chiết thửa 4-6 diện tích $0,1\text{m}^2$. Tổng cộng = $1.350,6\text{m}^2$. So với kỷ

phần được hưởng còn thiếu 373,9m². Do đó, buộc ông M hoàn giá trị phần diện tích chênh lệch cho bà V với số tiền $(373,9\text{m}^2 \times 270.000\text{đ/m}^2) = 100.953.000\text{đ}$.

Ông Nguyễn Thành M được chia và hưởng thừa kế phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-1, diện tích 938,4m² + thửa số 4-4, diện tích 2,7m² loại đất ODT + CLN; thửa số 16-1, diện tích 2.317,1m² + thửa 16-2 diện tích 318,5m² đất CLN. Tổng cộng 3.567,7m² loại đất ODT + CLN. Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V.

Đối với hàng rào trên thửa đất số 4 do ông Nguyễn Thành M xây dựng năm 2015, giao cho bà V được quyền sở hữu, sử dụng. Buộc bà V có nghĩa vụ hoàn lại cho ông M giá trị hàng rào với số tiền 9.208.313 đồng.

Về cây trồng trên đất, nguyên đơn và bị đơn xác định cây trồng là của nguyên đơn và bị đơn trồng, các đương sự không tranh chấp, nên không đặt ra xem xét.

Án sơ thẩm xét xử Vô hiệu một phần hợp đồng thế chấp tài sản số LD1902301042 ngày 24/01/2019 giữa Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh L với ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K đối với phần tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 4; tờ bản đồ số 7; diện tích 1.253,5m²; mục đích sử dụng: Đất ở 300,0m², đất trồng cây lâu năm 953,5m²; phần đất tọa lạc tại khóm Tân Vĩnh, phường Trường An, thành phố V, tỉnh L do hộ ông Nguyễn Thành M đứng tên; được Ủy ban nhân dân thành phố V cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 16/7/2015. Dành cho ông Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín một vụ kiện dân sự khác để khởi kiện ông Nguyễn Thành M và bà Nguyễn Thị Thu K về tranh chấp Hợp đồng cho vay số LD1902301042 ngày 24/01/2019 (khi có yêu cầu). Tuy nhiên tại Công văn số 129/2023 ngày 23/6/2023 của Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín - Chi nhánh Vĩnh Long có nội dung: “Đã thực hiện việc thu nợ và bàn giao tài sản đảm bảo của khoản vay cho khách hàng đúng theo quy định; Ngân hàng xin vắng mặt”. Do đó không xem xét

Từ nhận định trên:

Xét kháng cáo của bị đơn ông Nguyễn Thanh M, bà Nguyễn Thị Tuyết H và Nguyễn Thị Thu O là có căn cứ chấp nhận một phần.

Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L là có căn cứ

Về án phí dân sự sơ thẩm: do chấp nhận kháng cáo sửa bản án dân sự sơ thẩm nên án phí được tính lại như sau:

Ông M, bà V phải chịu án phí đối với phần được hưởng. Cụ thể:

* Bà V phải chịu:

$$385.092.750\text{đ} + 154.037.100\text{đ} + 9.208.313\text{đ} = 548.338.163\text{đ}.$$

=> 20.000.000đ x 4% 148.338.163đ = 25.933.526đ

* Ông Minh phải chịu:

385.092.750đ + 462.111.300đ = 847.204.050đ

=> 36.000.000đ + 3% 47.204.050đ = 37.416.121đ

Về án phí dân sự phúc thẩm: bị đơn và người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 289; khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Đình chỉ xét xử phúc thẩm đối với yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H và bà Nguyễn Thị Thu O đã rút về phần nội dung kháng cáo đối với ông Nguyễn Thành S.

Chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H và bà Nguyễn Thị Thu O

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số: 111/2021/DS-ST ngày 30 tháng 12 năm 2021 của Tòa án nhân dân Thành phố V, tỉnh L.

Áp dụng khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Điều 122, Điều 697, Điều 702 của Bộ luật dân sự 2005; Khoản 2 Điều 129, Điều 502, Điều 468, Điều 688 Bộ luật dân sự 2015.

Điều 106, khoản 2 Điều 107 Luật đất đai 2003; Điều 147, Điều 161, Điều 165 và Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

Điểm b.3 tiểu mục 2.3 mục 2 phần II của Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Án lệ số 55/2022/Al ngày 07/9/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

Khoản 3 Điều 27, Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thị Thu V

+ Bà Nguyễn Thị Thu V phân đất được chia và hưởng thừa kế quyền sử dụng đất thuộc chiết thửa 16-3 diện tích $1.051,6m^2$ + chiết thửa 4-2 diện tích $293,8m^2$ + chiết thửa 4-3 diện tích $4,4m^2$ + chiết thửa 4-5, diện tích $0,7m^2$ + chiết thửa 4-6 diện tích $0,1m^2$. Tổng cộng = $1.350,6m^2$ loại đất CLN. Hiện ông M đang là người quản lý. Buộc ông Nguyễn Thành M giao cho bà V phần diện tích đất trên. Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V.

Buộc ông M hoàn giá trị phần diện tích chênh lệch cho bà V với số tiền 100.953.000đ (một trăm triệu chín trăm năm mươi ba ngàn đồng).

+ Công nhận cho ông Nguyễn Thành M được chia và hưởng thừa kế quyền sử dụng phần đất thuộc các thửa: Thửa số 4-1, diện tích $938,4m^2$ (đất ODT $300m^2$, đất CLN $638,4m^2$) + thửa số 4-4, diện tích $2,7m^2$ loại đất CLN; thửa số 16-1, diện tích $2.317,1m^2$ + thửa 16-2 diện tích $318,5m^2$ loại đất CLN. Tổng cộng $3.567,7m^2$ loại đất ODT + CLN. Theo trích đo bản đồ địa chính khu đất ngày 16/10/2019 của Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố V.

Bà Nguyễn Thị Thu V được quyền sở hữu, sử dụng hàng rào khung trụ BTCT, tường gạch, song sắt, diện tích $18,56m^2$ (8 mét x 2,32 mét) trên thửa đất số 4. Buộc bà V có nghĩa vụ hoàn lại cho ông Minh giá trị hàng rào với số tiền 9.208.313đ (chín triệu hai trăm lẻ tám ngàn ba trăm mười ba đồng).

Bà Nguyễn Thị Thu V và ông Nguyễn Thành M liên hệ với cơ quan có thẩm quyền để kê khai đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Buộc nguyên đơn bà Nguyễn Thị Thu V phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 25.933.526đ (hai mươi lăm triệu chín trăm ba mươi ba ngàn năm trăm hai mươi sáu đồng). Được khấu trừ tiền tạm ứng án phí đã nộp 7.285.000đ (bảy triệu hai trăm tám mươi lăm ngàn đồng) theo biên lai thu số 0003525 ngày 02/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố V; bà V còn phải nộp tiếp 18.648.526đ (mười tám triệu sáu trăm bốn mươi tám ngàn năm trăm hai mươi sáu đồng)

- Buộc bị đơn ông Nguyễn Thành M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm số tiền 37.416.121đ (ba mươi bảy triệu bốn trăm mười sáu ngàn một trăm hai mươi một đồng).

3. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Nguyễn Thành Minh, bà Nguyễn Thị Tuyết H và bà Nguyễn Thị Thu O không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn lại ông Nguyễn Thành M, bà Nguyễn Thị Tuyết H, bà Nguyễn Thị Thu O mỗi người 300.000đ (ba trăm ngàn đồng) theo các

biên lai: 0000975 ngày 20/01/2022; 0000974 ngày 20/01/2022; 0000973 ngày 20/01/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự Thành phố V, tỉnh L.

4. Các quyết định khác của Bản án sơ thẩm không có kháng cáo, không bị kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 của Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- TAND CC tại TP HCM: 01b;
- VKSND tỉnh Vĩnh Long: 01b;
- CA.TAND TVL: 01b;
- Phòng KTNV&THA TAND TVL: 01b;
- TAND H. TPVL: 01b;
- Chi cục THADS TPVL : 01b;
- Mỗi đương sự: 01bản;
- Lưu HS: 06b.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Cao Văn Lạc